

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

48

NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chủ biên
TRẦN BẠCH ĐĂNG
Biên soạn
LÊ VĂN NĂM
Họa sĩ
TÔ HOÀI ĐẠT

**LỊCH SỬ
VIỆT NAM**
BẰNG TRANH

TẬP 48: NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÍ ĐÔN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ “*Lịch sử Việt Nam bằng tranh*” thực hiện
Họa sĩ thể hiện: TÔ HOÀI ĐẠT

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH
TP.HCM

General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Nhà bác học Lê Quý Đôn / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Lê Văn Năm biên soạn ; Tô
Hoài Đạt minh họa. - Tái bản lần thứ 1 - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2013.

84 tr. : minh họa ; 20cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.48).

1. Lê Quý Đôn, 1726-1784. 2. Danh nhân — Việt Nam — Sách tranh. 3. Nhà khoa
học — Việt Nam — Sách tranh. 4. Việt Nam — Lịch sử — Triều đại nhà Hậu Lê, 1428-
1788 — Sách tranh. 5. Việt Nam — Vua và quần thần — Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng. II.
Lê Văn Năm. III. Tô Hoài Đạt. IV. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

959.70272092 — dc 22

N577

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử Việt Nam bằng tranh đã đi được hơn nửa chặng đường. Dù trải qua 15 năm, tính từ tập đầu tiên ra mắt bạn đọc. Nay bộ sách **Lịch sử Việt Nam bằng tranh** vẫn được bạn đọc đón nhận, quan tâm và chờ đợi. Điều đáng quý của NXB Trẻ có được là lòng kiên trì sáng tạo của các họa sĩ. Niềm say mê lịch sử mãnh liệt cùng với tìm tòi, khám phá để thể hiện quá khứ của cha ông thành tranh, sao cho gần gũi nhất, xác thực nhất của các họa sĩ rất đáng trân trọng.

47 tập sách của bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh** đã được xuất bản. Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu tiếp tập 48 về nhà bác học Lê Quý Đôn do Lê Văn Năm soạn lời và Tô Hoài Đạt thể hiện bằng tranh.

Lê Quý Đôn sinh ra trong buổi loạn lạc, triều đình nhiễu nhương, nhân dân cơ cực. Vẫn tưởng rằng tài năng ấy sẽ bị chôn vùi. Nhưng chính bởi nghị lực cá nhân và tinh thần ham học hỏi đã để lại cho lịch sử một nhân tài kiệt xuất, một con người tài đức vẹn toàn.

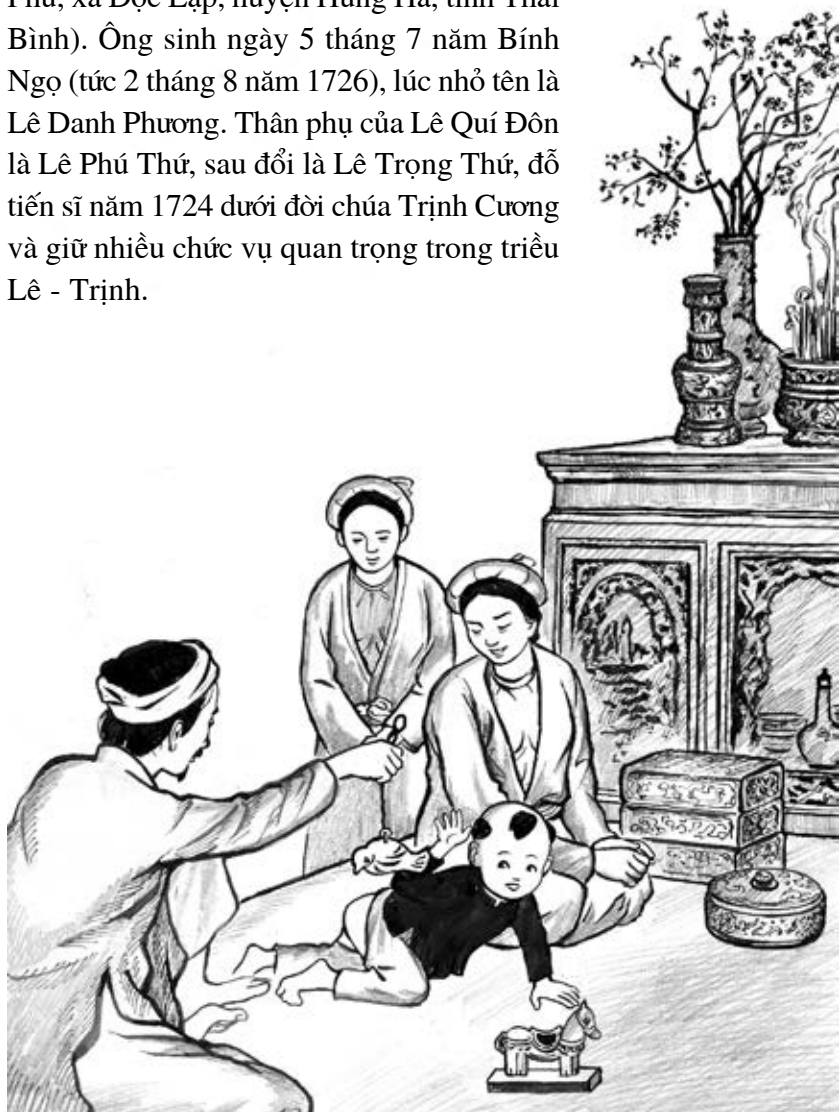
Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu tập 48 của bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh**.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

“Sống giữa một thế kỷ đầy giông bão, thế kỷ của nông dân khởi nghĩa, thế kỷ mà dường như tất cả mọi giá trị tinh thần của quá khứ, dù bền vững đến đâu đều bị lung lay, bị xem thường, bị đem ra cân nhắc lại, nếu thực chỉ có những vinh hoa phù phiếm: học giỏi, làm quan, quyền cao chức trọng, thì hình ảnh của Lê Quý Đôn, như trăm nghìn ông quan khác, rốt cục đã bị chôn vùi trong quên lãng lâu lắm rồi. Nhưng chính là từ trong những thử thách nghiêm khắc nhất của thế kỷ này mà ngay khi một Lê Quý Đôn quan lại bị mờ đi trước mắt mọi người, thì một Lê Quý Đôn bác học lại hiện rõ lên, sáng ngời hơn bao giờ hết.”

(Nguyễn Huệ Chi,
*Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam:
thời kỳ cổ - cận đại*, 1983.)

Lê Quý Đôn tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, quê ở làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay là thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Ông sinh ngày 5 tháng 7 năm Bính Ngọ (tức 2 tháng 8 năm 1726), lúc nhỏ tên là Lê Danh Phương. Thân phụ của Lê Quý Đôn là Lê Phú Thứ, sau đổi là Lê Trọng Thứ, đỗ tiến sĩ năm 1724 dưới đời chúa Trịnh Cương và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều Lê - Trịnh.





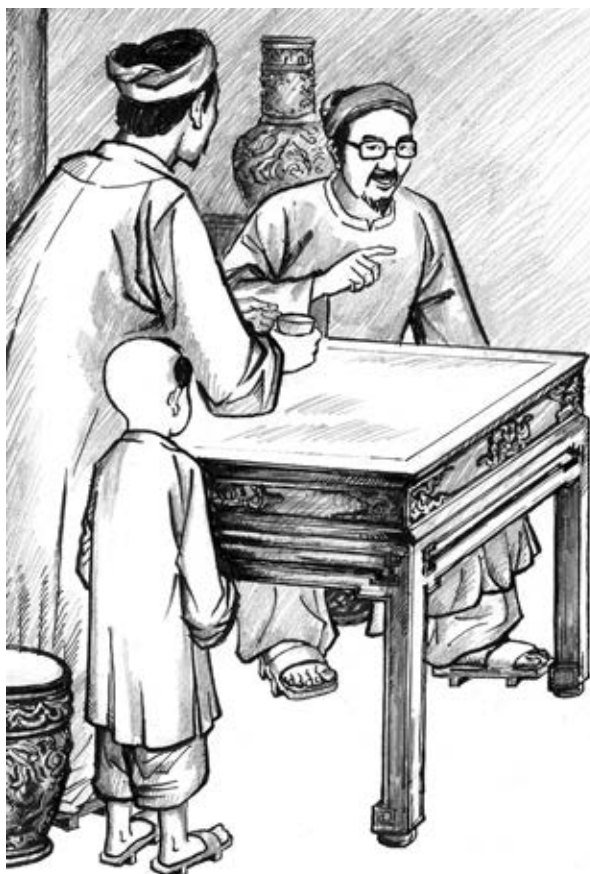
Lê Quý Đôn sinh ra vào buổi đất nước nhiều
nuông, triều đình ruồng nát. Trịnh Cương ham
thích những cuộc tuần du tốn kém, bất chấp
những khổ cực mà dân phải gánh chịu do thiên
tai mất mùa liên tiếp xảy ra.

Trịnh Cương bạo bệnh qua đời, Trịnh Giang nối ngôi chúa, lại tiếp tục tiêu pha công sức dân vào những thú vui xa xỉ. Lê Trọng Thứ có lời can ngăn. Trịnh Giang không những không nghe lời can gián mà còn bãi chức ông, đuổi về làm thứ dân.



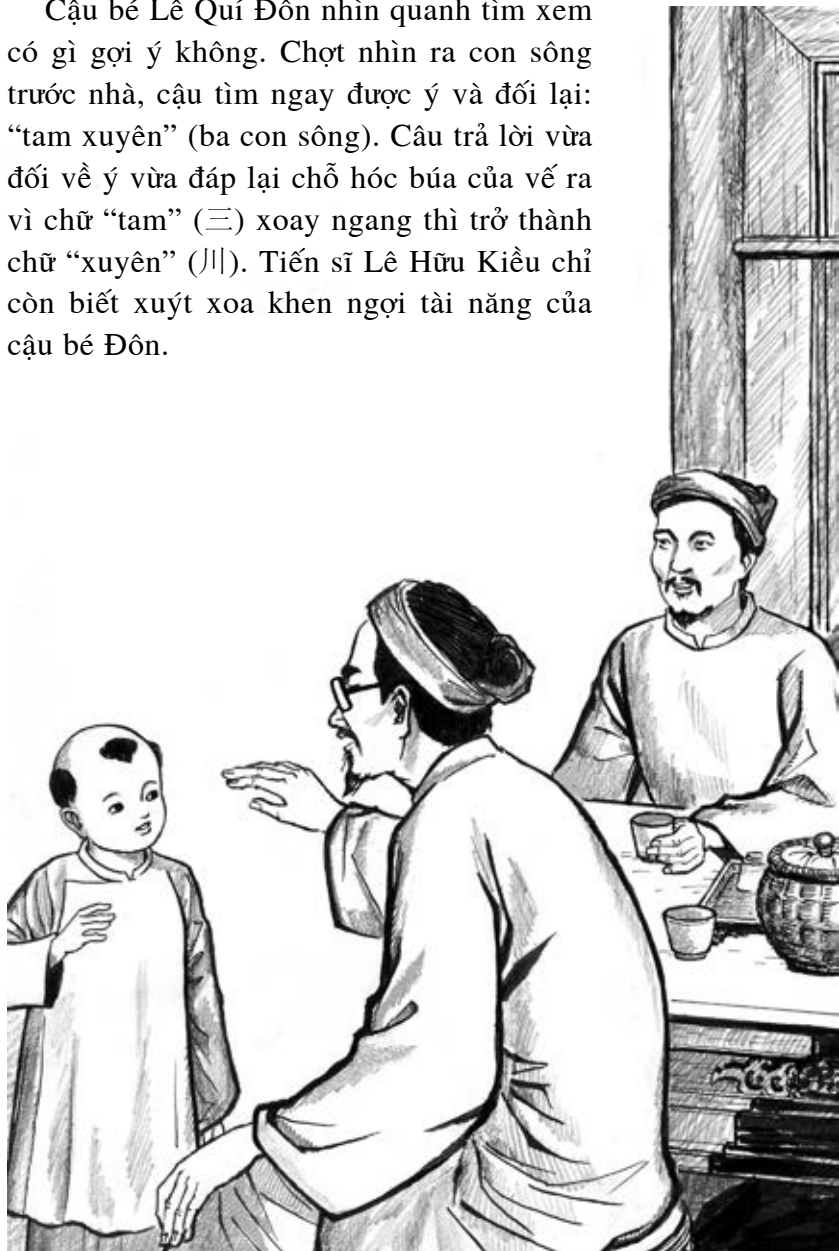
Lê Quý Đôn có trí thông minh khác thường, thuở nhỏ đã nổi tiếng là thần đồng. Ngay từ năm lên 2 tuổi, đã có thể nhận được một vài chữ Hán như chữ hữu (有) và chữ vô (無) và lên 5 tuổi đã đọc được nhiều bài trong sách Kinh Thi.





Khi là một cậu bé, Lê Quý Đôn đã giỏi đối đáp. Có lần, Tiến sĩ Lê Hữu Kiều đến thăm cha cậu. Lê Quý Đôn nhìn mãi cặp kính trên mắt khách. Khách thấy cậu bé có vẻ mặt thông minh, nên ra câu đối để thử tài: “tứ mục” (bốn mắt, ý muốn nói mình có hai mắt, thêm hai mắt kính nữa là bốn). Vế ra của câu đối tưởng chừng đơn giản, nhưng thật ra rất học búa vì chữ “tứ” (四) khi xoay ngang thì thành chữ “mục” (目).

Cậu bé Lê Quý Đôn nhìn quanh tìm xem có gì gợi ý không. Chợt nhìn ra con sông trước nhà, cậu tìm ngay được ý và đối lại: “tam xuyên” (ba con sông). Cậu trả lời vừa đối về ý vừa đáp lại chỗ hóc búa của vế ra vì chữ “tam” (三) xoay ngang thì trở thành chữ “xuyên” (川). Tiến sĩ Lê Hữu Kiều chỉ còn biết xuýt xoa khen ngợi tài năng của cậu bé Đôn.

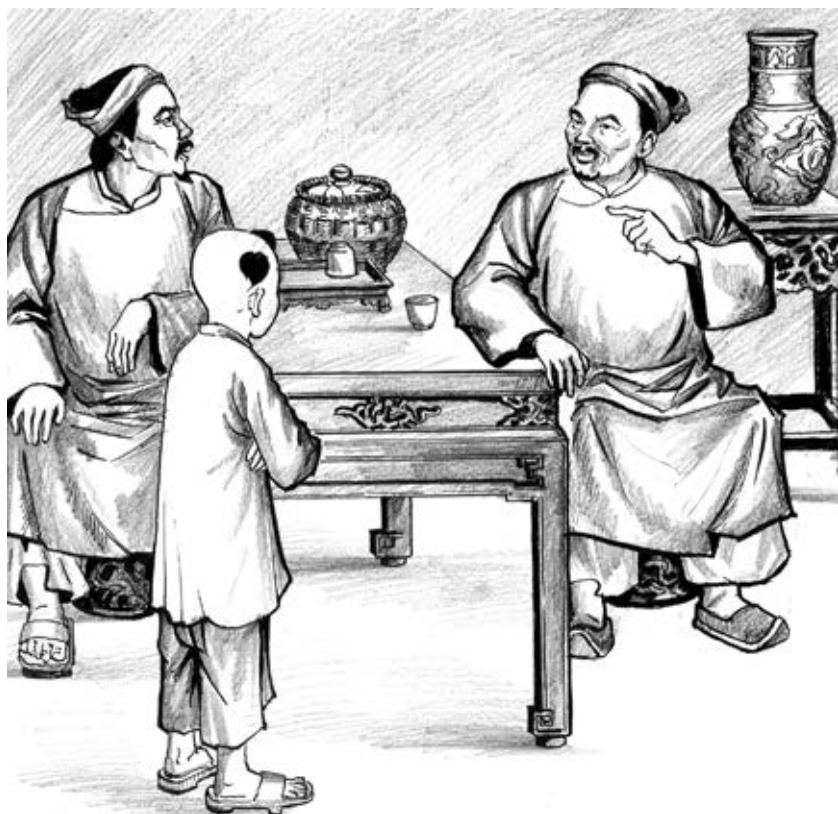




Một lần khác, cậu ra bến tắm cùng với bè bạn. Vừa tòng ngồng từ dưới sông lên thì gặp ngay một người khách lạ. Ông khách hỏi thăm đường đến nhà ông nghề họ Lê, tức thân phụ của Lê Quý Đôn. Cậu bé Đôn tinh nghịch không chỉ đường ngay mà ra điều kiện với ông khách. Cậu đứng dang tay dang chân giữa đường và bảo: “Nếu ông nói đúng đây là chữ gì thì cháu mới chỉ đường”.

Khách thấy đứa trẻ có câu hỏi ngộ nghĩnh nên cũng vui vẻ trả lời: “Chữ đại (大) chứ gì”. Thế nhưng cậu bé phá lên cười và bảo: “Sai rồi, chữ thái (太) mới đúng”. Nói xong, cậu ù té chạy theo chúng bạn vào trong xóm. Ông khách giật mình thấy quả thật cậu bé nói đúng.





Cuối cùng, khách cũng tìm được nhà ông nghề Lê Trọng Thứ và mới biết cậu bé mình vừa gặp chính là con của bạn. Biết chuyện, cha Lê Quý Đôn gọi cậu lên tạ lỗi và định mắng một trận. Người khách muốn thử tài trí của Lê Quý Đôn nên ngăn lại và bảo nếu cậu làm được một bài thơ thì sẽ tha cho. Khách ra đề: *Rắn đầu biếng học*.

Lê Quý Đôn ngẫm nghĩ một chốc rồi đọc:

*“Chẳng phải **liu điu** vẫn giống nhà!*

***Rắn** đầu biếng học lẽ không tha.*

*Thẹn đèn, **hổ lửa** đau lòng mẹ.*

*Nay thét, **mai găm** rát cổ cha.*

***Ráo** mép chỉ quen lời lếu láo,*

***Lần lưng** chẳng khỏi vệt năm ba*

*Từ nay **Trâu**, **Lỗ** xin siêng học,*

*Kẻ **hổ mang** danh tiếng thế gia.”*

Những chữ in đậm là tên loài rắn.





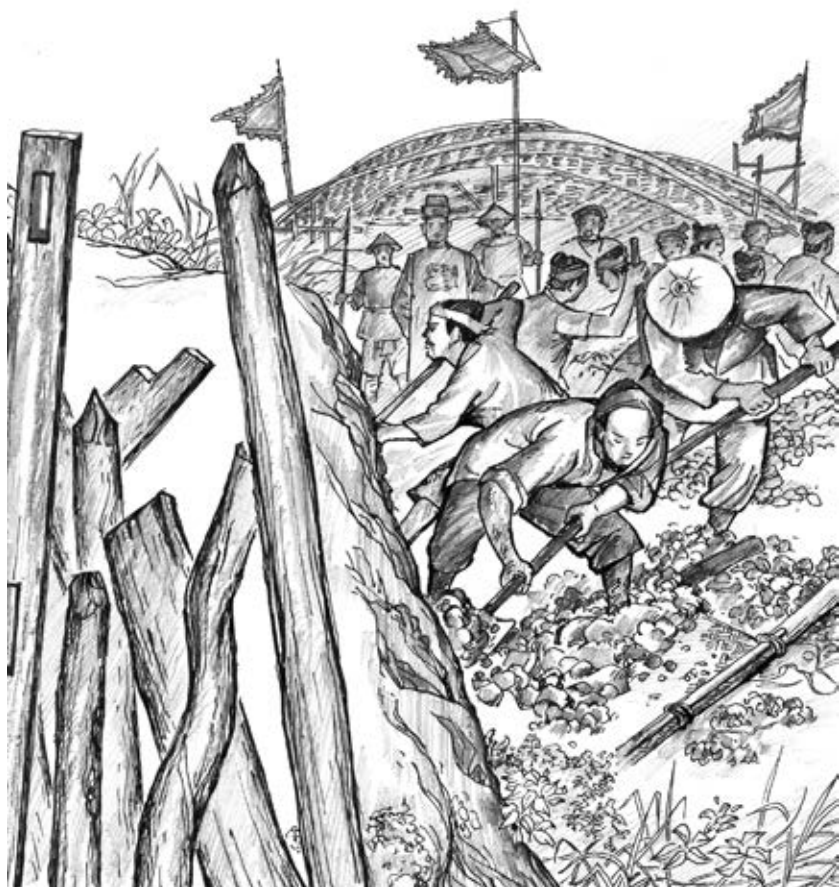
Khách và cả cha của Lê Quý Đôn đều ngạc nhiên, nhất là trong bài thơ, mỗi câu Lê Quý Đôn đều kể tên các loài rắn. Đây là điều chính người ra đề cũng không nghĩ đến. Khách chỉ còn biết hết lời khen cậu bé và mừng cho bạn mình có một người con kỳ tài.



Năm 10 tuổi, Lê Quý Đôn đã học sử và Kinh Dịch. Năm 14 tuổi, cậu học hết Ngũ Kinh, Tứ Thư^(*)... và có thể làm một mạch được mười bài phú. Lê Quý Đôn rất ham đọc sách và nổi tiếng học giỏi. Người trong làng thường bảo là Lê Quý Đôn đã “học hết chữ của các thầy giỏi trong vùng”.

^{*} Các bộ sách căn bản của Nho học.

Trong khi đó ở kinh đô Thăng Long, chúa Trịnh ngày càng đắm mình trong những cuộc ăn chơi, không màng chính sự. Tình hình Đàng Ngoài rối ren, trong triều thì hoạn quan mặc tình tác oai tác phúc, ngoài thì loạn lạc nổi lên khắp nơi.



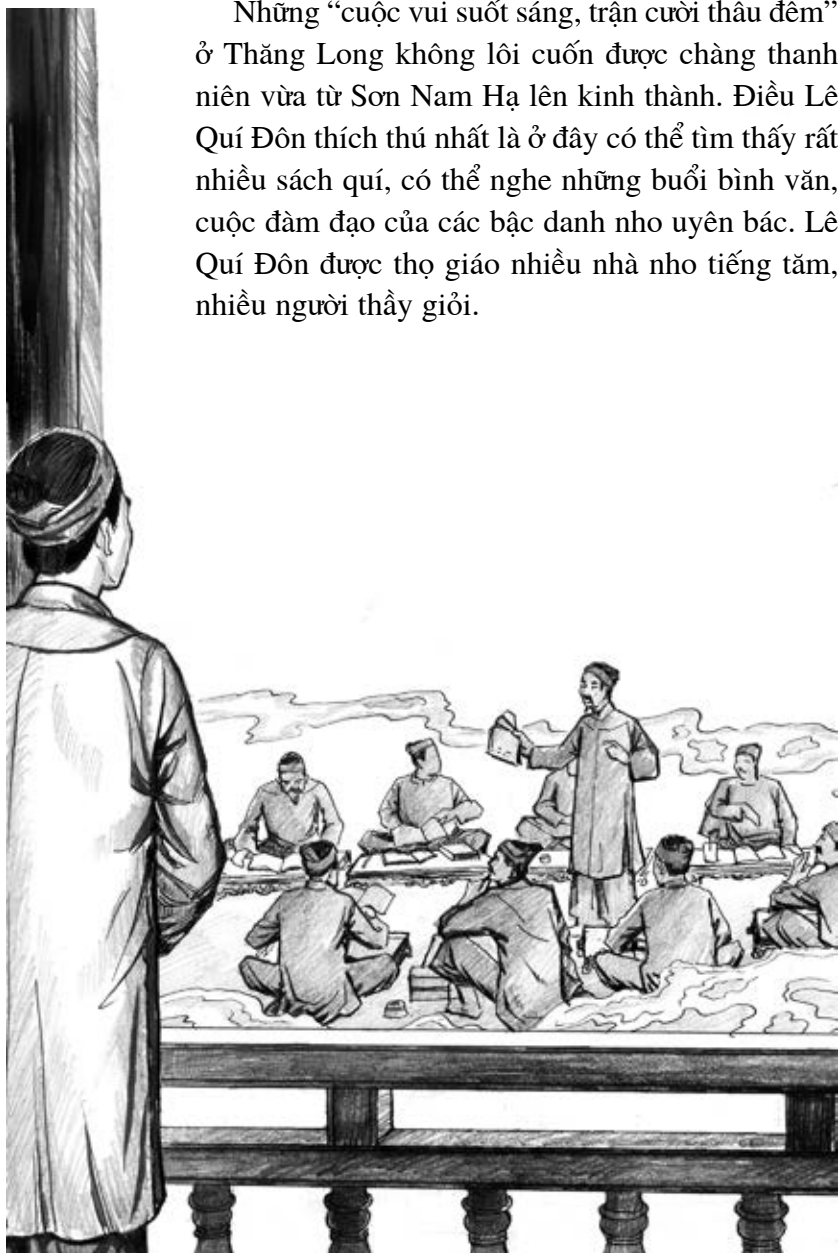


Các quan trong phủ Liêu cùng bà Thái phi họ Vũ (mẹ của Trịnh Giang và Trịnh Doanh) dùng vũ lực diệt bọn hoạn quan, phế Trịnh Giang và đưa Trịnh Doanh lên thay (1740). Trịnh Doanh phục chức cho Lê Trọng Thứ, đưa về làm việc tại triều đình. Vì thế, Lê Quý Đôn theo cha lên Thăng Long để tiếp tục việc học tập.

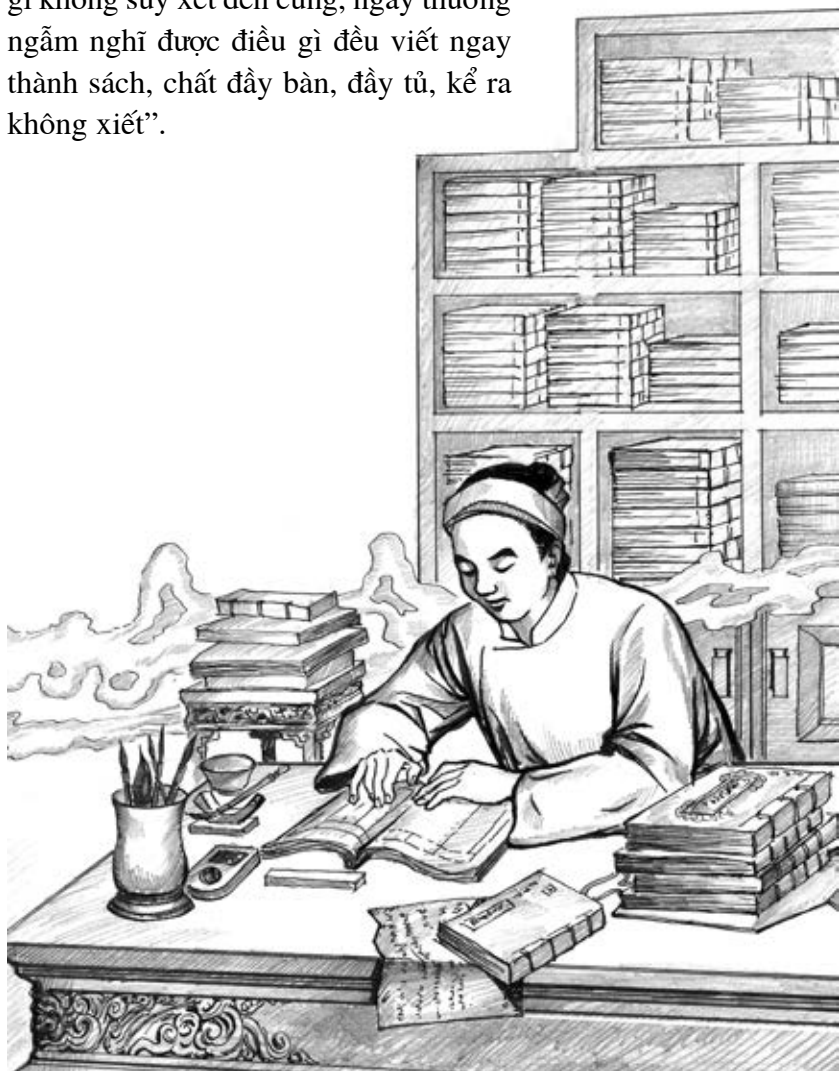
Ở nơi kinh thành, cuộc sống ăn chơi của chúa Trịnh đã thâm nhập vào nhiều gia đình quan lại, nhà quyền quý và những kẻ giàu có, đua đòi. Không ít người lao mình vào những trò tiêu khiển, cuộc ăn chơi được tổ chức thường xuyên. Trịnh Doanh lên ngôi chúa tuy có ngưng việc xây cất đền đài, giảm bớt sự xa xỉ của phủ chúa nhưng nếp sống xa hoa của tầng lớp quý tộc cũng không vì thế mà thay đổi.



Những “cuộc vui suốt sáng, trận cười thâu đêm” ở Thăng Long không lôi cuốn được chàng thanh niên vừa từ Sơn Nam Hạ lên kinh thành. Điều Lê Quý Đôn thích thú nhất là ở đây có thể tìm thấy rất nhiều sách quý, có thể nghe những buổi bình văn, cuộc đàm đạo của các bậc danh nho uyên bác. Lê Quý Đôn được thọ giáo nhiều nhà nho tiếng tăm, nhiều người thầy giỏi.



Hoài bão của Lê Quý Đôn là đọc nhiều để hiểu biết sự việc một cách tường tận. Việc gì chưa biết, Lê Quý Đôn tìm hiểu cẩn kẽ và ghi chép lại cẩn thận. Trần Danh Lâm, một người bạn của ông cho biết: “Lê Quý Đôn không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngẫm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra không xiết”.





Năm Quý Tị (1743) triều đình mở khoa thi Hương, Lê Quý Đôn dự thi ở trường thi Sơn Nam và đỗ giải nguyên, tức đỗ đầu. Cũng năm này, ông không dùng tên Lê Danh Phương nữa mà đổi lại là Lê Quý Đôn vì không muốn trùng tên với một thủ lĩnh nông dân lúc bấy giờ đang nổi lên chống lại triều đình (Nguyễn Danh Phương).



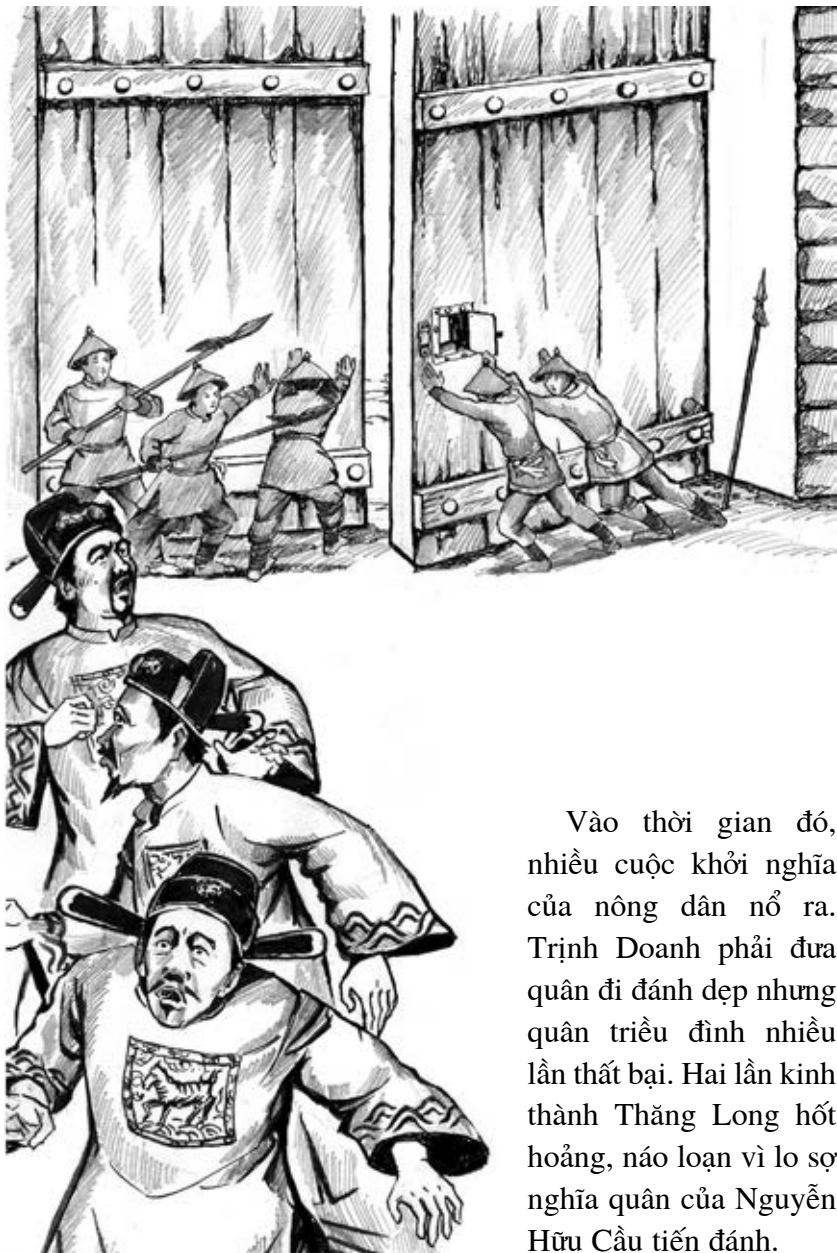
Sau đó, Lê Quý Đôn thi Hội nhưng ba khóa liền đều hỏng. Trong khoảng thời gian này, ông ở nhà dạy học và viết sách. Danh tiếng của Lê Quý Đôn ngày càng vang xa, nhiều nhà nho nổi tiếng các nơi tìm đến giao du, kết bạn.

Năm 1749, lúc đó Lê Quý Đôn được 23 tuổi, ông hoàn thành quyển *Lê triều thông sử* (hay còn gọi là *Đại Việt thông sử*), chép lịch sử nước ta từ Lê Lợi khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh thành lập triều Lê cho đến nhà Lê Trung Hưng đánh đuổi họ Mạc, lấy lại kinh đô Thăng Long. Theo đánh giá của Phan Huy Chú: “sách này của Lê Quý Đôn kỹ lưỡng, đầy đủ, đáng làm sách sử hoàn toàn của một triều đại”.



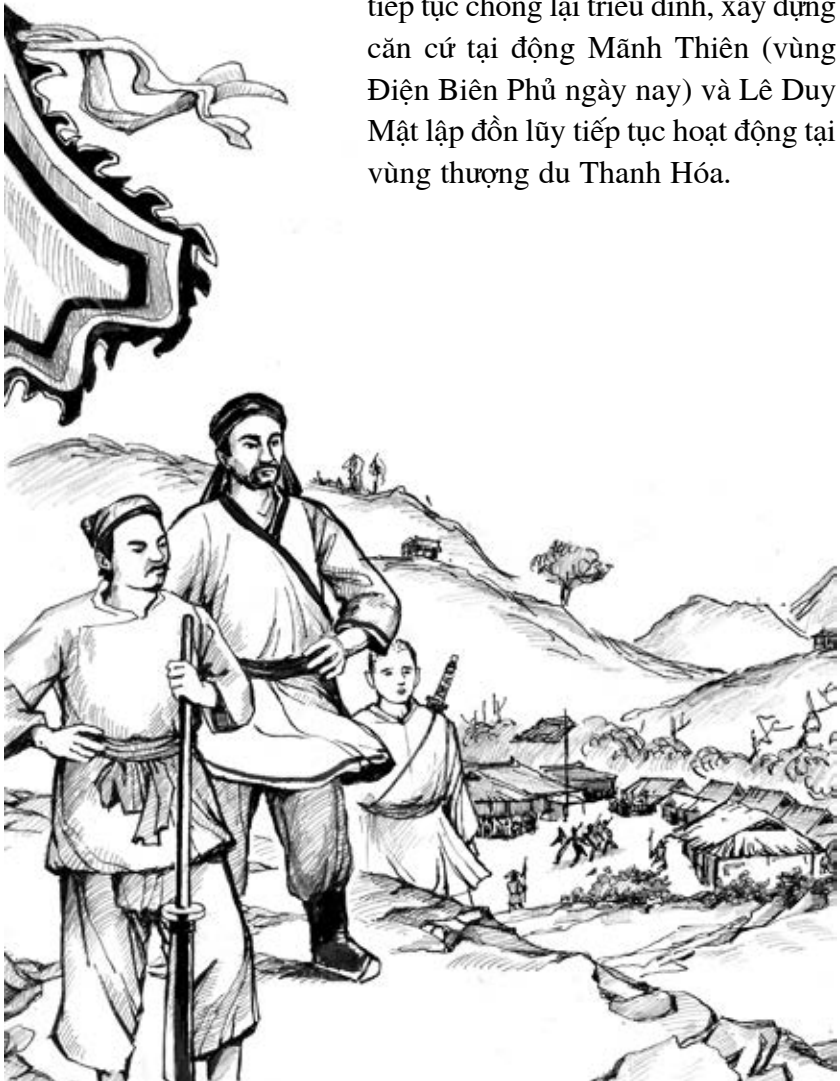


Năm 26 tuổi (1752), Lê Quý Đôn đã đỗ đầu kỳ thi Hội và thi Đình. Tiếng tăm về tài năng của Lê Quý Đôn vốn đã lan truyền khắp kinh thành nên ông được cử ngay vào những chức vụ quan trọng. Năm 1754, Lê Quý Đôn giữ chức Hàn lâm viện thừa chỉ, sung Toàn tu Quốc sử quán.



Vào thời gian đó, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra. Trịnh Doanh phải đưa quân đi đánh dẹp nhưng quân triều đình nhiều lần thất bại. Hai lần kinh thành Thăng Long hốt hoảng, náo loạn vì lo sợ nghĩa quân của Nguyễn Hữu Cầu tiến đánh.

Đến năm 1751, quân Trịnh dẹp yên được cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu và Nguyễn Danh Phương. Tuy nhiên, Hoàng Công Chất vẫn còn tiếp tục chống lại triều đình, xây dựng căn cứ tại động Mãnh Thiên (vùng Điện Biên Phủ ngày nay) và Lê Duy Mật lập đồn lũy tiếp tục hoạt động tại vùng thượng du Thanh Hóa.

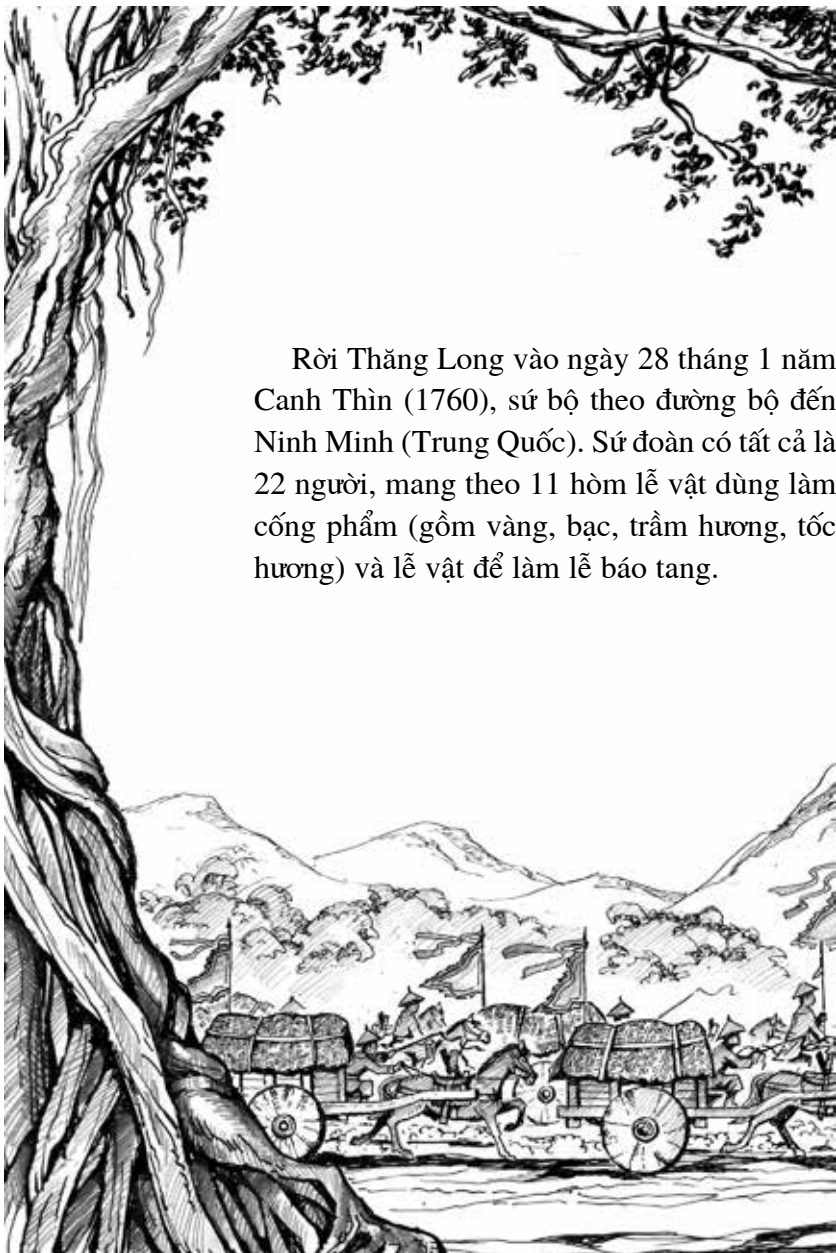


Năm 1756, trước tình hình loạn lạc, Trịnh Doanh đưa Lê Quý Đôn sang phụ trách việc quân sự ở phủ chúa. Ông được cử hiệp đồng với các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa... đem quân đánh dẹp nghĩa quân của Hoàng Công Chất.





Khi Thái Thượng hoàng Lê Ý Tông mất, triều đình cử sứ bộ sang triều đình nhà Thanh báo tang và dâng lễ cống, xin phong vương cho Lê Hiển Tông. Sứ bộ gồm Trần Huy Mật làm Chánh sứ và hai Phó sứ là Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Chú. Lúc ấy, Lê Quý Đôn chỉ mới 33 tuổi. Khi chọn người đi sứ, triều thần tiến cử Lê Quý Đôn nhưng chúa mền tài ông, muốn giữ lại để lo việc trong triều. Lê Quý Đôn xin được đi *“để lịch lãm núi sông, hiểu cách trị nước, để làm phong phú thêm sự hiểu biết”*.



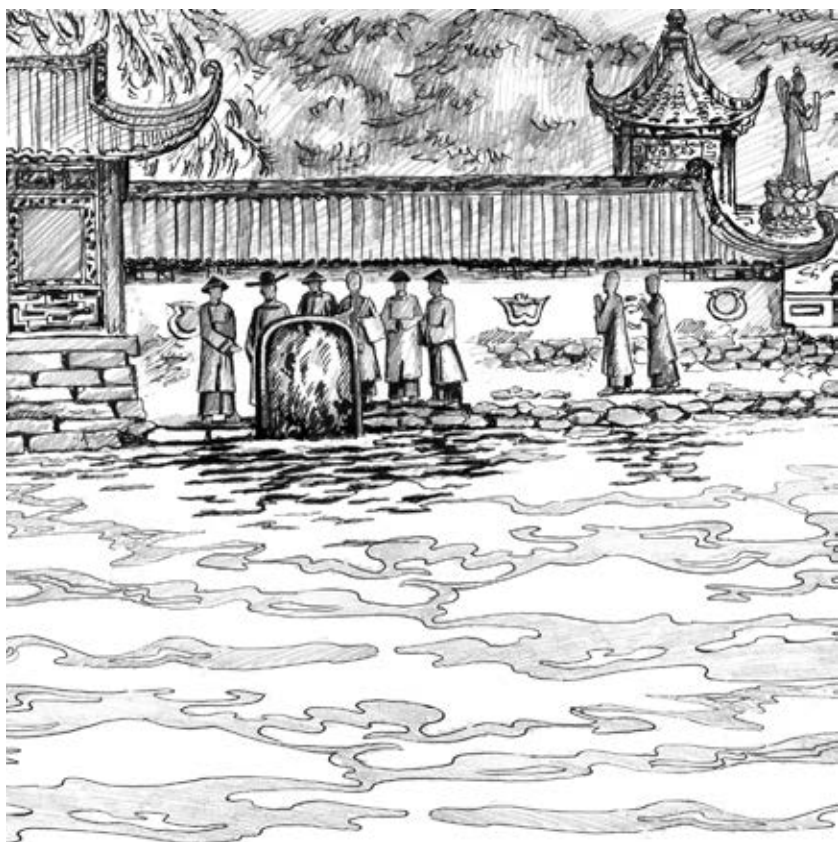
Rời Thăng Long vào ngày 28 tháng 1 năm Canh Thìn (1760), sứ bộ theo đường bộ đến Ninh Minh (Trung Quốc). Sứ đoàn có tất cả là 22 người, mang theo 11 hòm lễ vật dùng làm cống phẩm (gồm vàng, bạc, trầm hương, tốc hương) và lễ vật để làm lễ báo tang.

Từ Ninh Minh, sứ bộ tiếp tục chuyến hành trình, khi dùng thuyền, khi theo đường bộ. Trên đường đi, họ đã qua những nơi có phong cảnh hữu tình như sông Tiêu và sông Tương mà các nhà văn, nhà thơ Trung Quốc thường gọi là Tiêu Tương bát cảnh. Lê Quý Đôn đã sáng tác nhiều bài thơ ca ngợi các cảnh đẹp này và tập hợp lại thành tập thơ *Tiêu Tương bát cảnh*.



Cuộc hành trình kéo dài gần một năm mới đến Yên Kinh (tức Bắc Kinh), kinh đô của Trung Quốc. Nghe tin trong sứ bộ có Lê Quý Đôn, nhiều vị quan nhà Thanh đã đến thăm hỏi chuyện chính trị, pháp luật, lịch sử, địa dư... và cũng để thử tài sứ thần Đại Việt.





Có lần, một vị quan nhà Thanh mời ông đi xem phong cảnh ngôi chùa gần bờ sông. Chùa có một tấm bia cổ đặt gần mé nước, khi nước triều dâng lên, bia bị nước che phủ. Khi nước sông dâng đến chân bia, vị quan nhà Thanh mới đưa Lê Quý Đôn đến xem bài ký khắc trên bia. Nước triều lên nhanh, chẳng mấy chốc mực nước dâng lên nửa bia rồi che hết phần chữ.

Khi về đến công quán, vị quan này hỏi Lê Quý Đôn về nội dung bài ký. Lê Quý Đôn ung dung đọc lại toàn bộ bài văn bia không sai sót chữ nào. Các dòng chữ Hán trên bia viết theo hàng dọc từ trên xuống và từ phải sang trái. Khi nước dâng lên, che khuất các dòng chữ theo chiều ngang. Để kịp đọc bài văn bia, Lê Quý Đôn đã phải đọc chữ theo hàng ngang từ dưới lên trước khi bị nước che khuất. Sau đó, ông sắp xếp lại trong đầu trật tự các chữ để có được bài văn bia nguyên vẹn. Mọi người đều thán phục trí nhớ thần kỳ của ông.





Trong thời gian ở Yên Kinh, Lê Quý Đôn đã gặp đoàn sứ thần của Triều Tiên và hai bên làm thơ đối đáp. Lê Quý Đôn cho các quan nhà Thanh và sứ thần Triều Tiên xem một số sách do ông viết. Họ vô cùng thán phục.

Khi đi sứ, Lê Quý Đôn luôn nêu cao lòng tự hào dân tộc. Vào thế kỷ XV, sau khi quân Minh bị Bình Định vương Lê Lợi đánh đuổi, Cao Hùng Trưng, một viên quan nhà Minh (cai trị nước ta thời đó) muốn hạ uy tín của nước Đại Việt nên viết trong sách của y: “nước Nam từ khi có Giải Tấn* dạy bảo mới biết xu hướng về văn học”. Khi quan lại nhà Thanh nhắc lời của Cao Hùng Trưng, Lê Quý Đôn đã chỉ cho họ xem nhiều bài thơ xuất sắc của các nhà nho nước ta sáng tác dưới triều Trần, rất lâu trước khi Giải Tấn sinh ra đời được sưu tập trong sách *Trích diễm thi tập*.

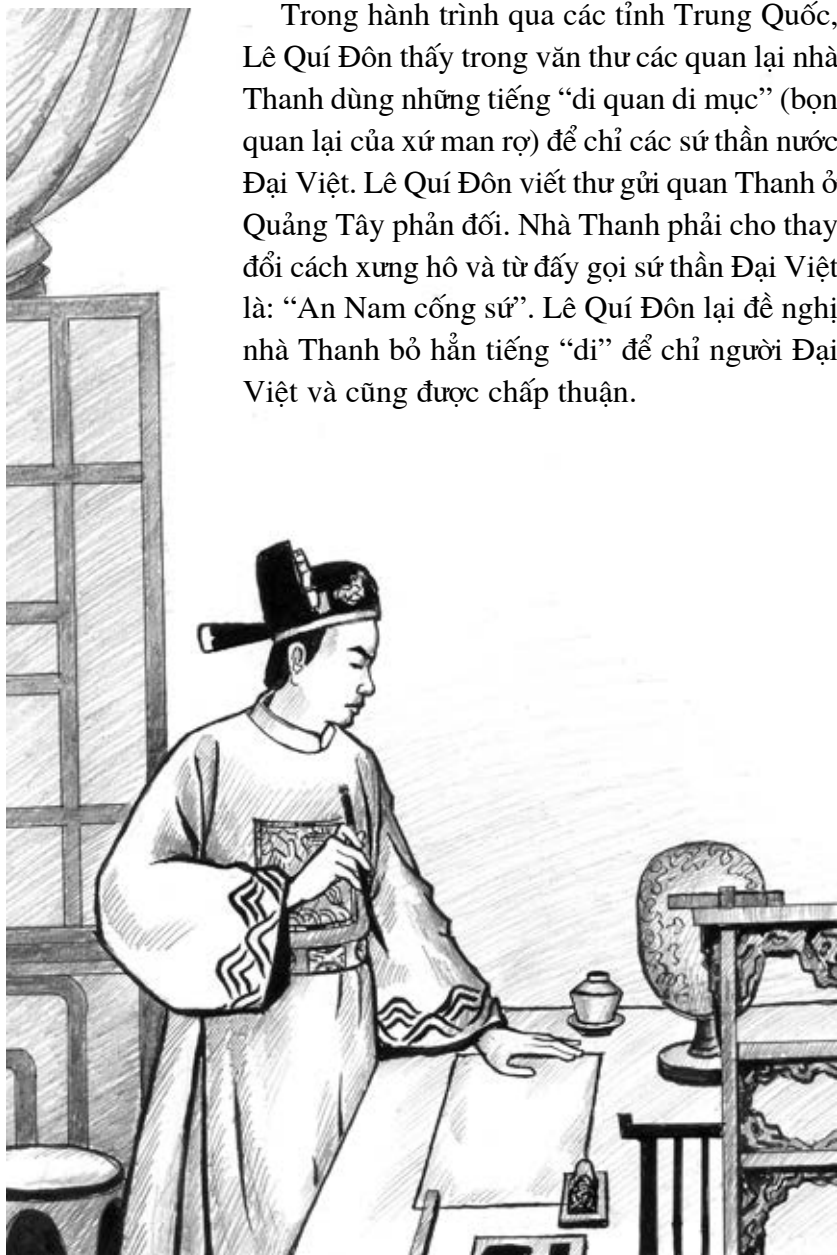
* Giải Tấn (1369-1415): làm quan dưới triều nhà Minh, Trung Quốc.



Sau này trong các tác phẩm của mình, Lê Quý Đôn luôn có ý thức nêu rõ nước Đại Việt có một nền văn học đáng tự hào. Để chứng minh, ông trích dẫn sách của quan lại Trung Quốc đã từng sang nước ta như Chử Giá Hiền đời Thanh chẳng hạn: “Nước Nam xa cách Trung Quốc hàng ngàn dặm, tuy đứng về danh nghĩa thì theo giáo hóa Trung Quốc nhưng thực ra họ tự làm chủ một nước, đặt niên hiệu, dụng phép tắc...”.



Trong hành trình qua các tỉnh Trung Quốc, Lê Quý Đôn thấy trong văn thư các quan lại nhà Thanh dùng những tiếng “di quan di mục” (bọn quan lại của xứ man rợ) để chỉ các sứ thần nước Đại Việt. Lê Quý Đôn viết thư gửi quan Thanh ở Quảng Tây phản đối. Nhà Thanh phải cho thay đổi cách xưng hô và từ đấy gọi sứ thần Đại Việt là: “An Nam cống sứ”. Lê Quý Đôn lại đề nghị nhà Thanh bỏ hẳn tiếng “di” để chỉ người Đại Việt và cũng được chấp thuận.





Chuyến đi sứ này được ông báo cáo tỉ mỉ lên chúa trong bài khải “*Bắc sứ thông lục*”. Đây là bài văn xuôi chữ Nôm đầu tiên của nước ta còn lại đến ngày nay và đây cũng là bản báo cáo chính thức đầu tiên được viết bằng chữ Nôm. Sau này, mãi đến triều Tây Sơn, với chiếu của vua Quang Trung, mới thấy lại văn thư chính thức của triều đình được viết bằng chữ Nôm.



Năm 1762, Trịnh Doanh nhận thấy sách vở của nước nhà được viết trước đó bị thất lạc khá nhiều sau những năm chiến tranh, nên cho lập Bí thư các để thu thập và lưu giữ những sách còn lại. Lê Quý Đôn được cử giữ chức Học sĩ ở Bí thư các. Đây là việc làm rất hợp với ý của ông.

Lúc bấy giờ, bộ máy cai trị dưới triều đình Lê - Trịnh đã đi vào con đường suy thoái. Bọn quan lại bất tài, tham ô ngày càng nhiều và càng lộng hành làm điều xằng bậy, hiếp đáp dân chúng, coi thường pháp luật hoặc chỉ thi hành pháp luật khi nào có lợi cho chúng. Với ý muốn ngăn chặn bớt sự lộng hành này, năm 1764, Lê Quý Đôn dâng sớ xin tăng cường việc cai trị theo pháp luật.



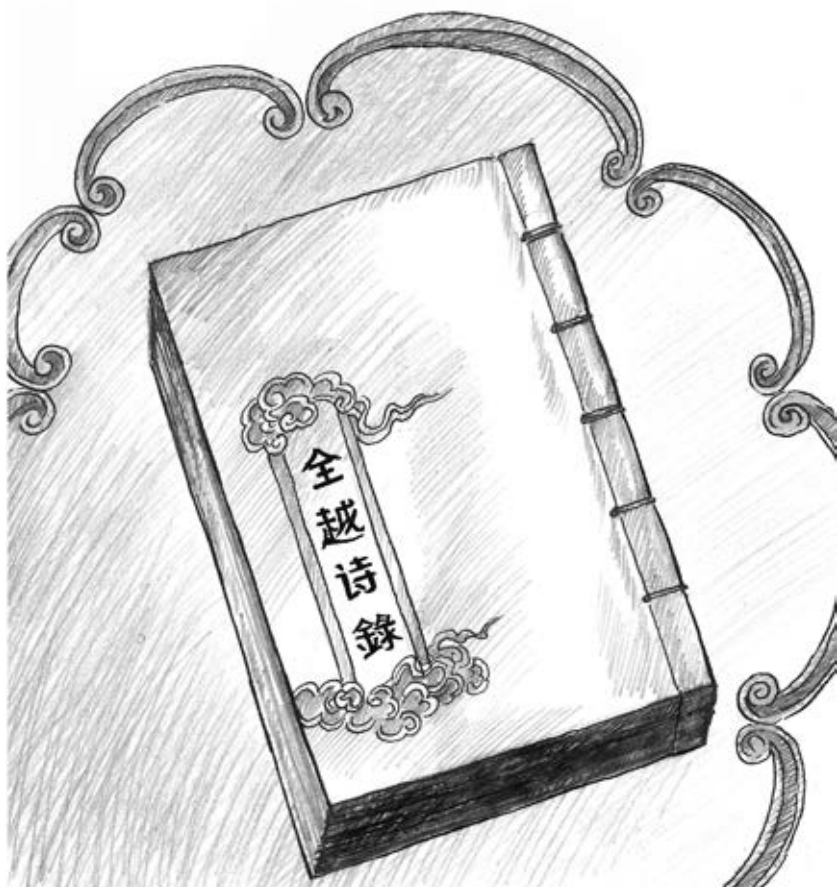
Tuy nhiên, đề nghị này không được chúa Trịnh Doanh phê chuẩn. Lê Quý Đôn được cử giữ chức Đốc đồng xứ Kinh Bắc (ngày nay là Bắc Ninh). Tại đây, ông đã có dịp thực hiện phần nào tâm huyết của mình. Ông thi hành nghiêm luật pháp, ngăn ngừa và trừng trị việc làm sai trái của bọn người có thế, có quyền để bảo vệ dân nghèo.



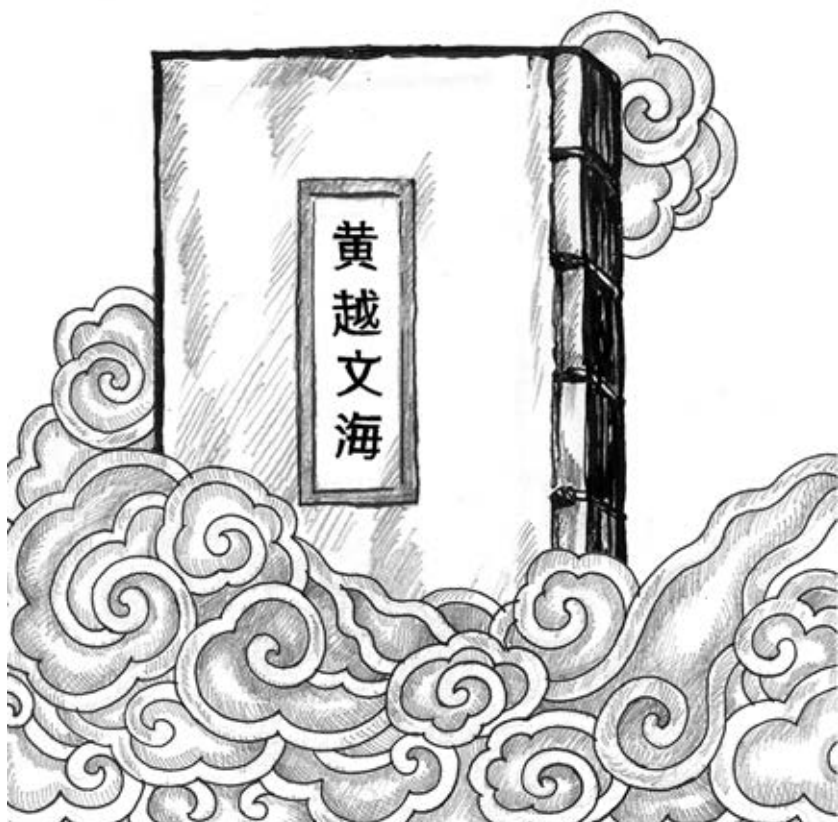


Năm 1765, Lê Quý Đôn được cử làm quan ở Hải Dương. Là người làm quan trong triều bấy lâu, nay ông phải ra làm việc ở địa phương. Thấy mình không được đặt ở một chức vị xứng đáng nên ông từ quan và xin về nhà “đóng cửa viết sách”.

Ông hoàn thành bộ *Toàn Việt thi lục*. Đây là tuyển tập những bài thơ viết bằng chữ Hán của nước ta. Một phần quyển sách này đã bị thất lạc, phần còn lại đến ngày nay gồm khoảng 1779 bài thơ của 175 tác giả, cả nam và nữ (và một số bài khuyết danh) từ thế kỷ thứ X cho đến đầu thế kỷ XVI. Mỗi chi tiết về tác giả, mỗi tác phẩm được tuyển chọn, ông đều xem xét cẩn thận. Nếu có điểm nào còn nghi vấn, ông ghi chú và nói rõ kiến giải của mình.



Lê Quý Đôn còn sưu tập những bài văn được ghi chép trong sách cổ hay khắc trên chuông, đỉnh đồng, bia đá... từ thời Lý đến đời Hồng Đức làm nên quyển *Hoàng Việt văn hải* (sách này nay đã bị thất lạc). Trong số những bài văn đó, có những áng văn liên quan đến vận nước hay bao hàm những tình cảm vô cùng đẹp đẽ, ý chí cao cả của các thế hệ trước như: *Chiếu dời đô* của vua Lý Thái Tổ, *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi... Bùi Huy Bích, học trò của ông đã kế thừa công trình này để soạn nên bộ *Hoàng Việt văn tuyển* còn lưu truyền đến ngày nay.



Năm 1767, Trịnh Doanh mất, con là Trịnh Sâm lên ngôi chúa. Lê Quý Đôn được gọi ra làm quan trở lại và được cử giữ chức Thị thư, tham gia biên tập quốc sử kiêm chức Tu nghiệp Quốc tử giám.





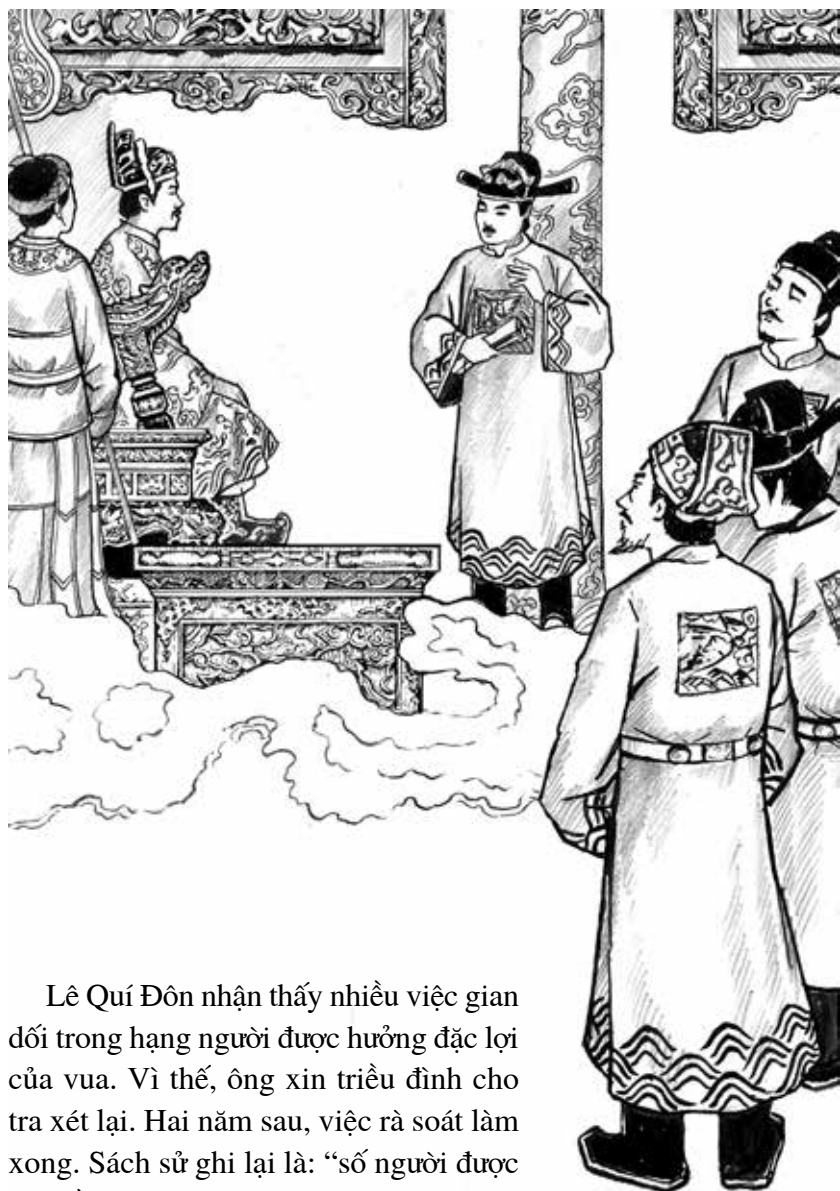
Khi ấy, nghĩa quân của Lê Duy Mật từ Trấn Ninh kéo xuống đánh Thanh Hoa (Thanh Hóa ngày nay). Lê Quý Đôn cùng một số quan lại khác được chúa Trịnh cử đem quân đi đánh dẹp. Lê Duy Mật bị đánh bại, phải cùng vợ con tự thiêu mà chết. Sau khi dẹp xong Lê Duy Mật, Lê Quý Đôn được thăng chức Thiêm Đô ngự sử và sau đó chức Hữu thị lang bộ Công.

Lúc bấy giờ, triều đình Lê - Trịnh phải duy trì lực lượng quân đội lớn để đối phó với những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Số lính nhiều nhưng không tham gia sản xuất nên trở thành gánh nặng. Lê Quý Đôn đề nghị triều đình theo cách làm đã có từ đời Lê Thánh Tông, thành lập các đồn điền, đưa quân lính đến làm ruộng để họ tự sản xuất một phần lương thực. Trịnh Sâm sai quan đi xem xét khả năng lập đồn điền và cho rằng không thể thực thi nên đề nghị của Lê Quý Đôn không được thi hành.





Năm 1771, Lê Quý Đôn cùng Đoàn Nguyễn Thục được cử đi xem xét tình hình dân đinh, hộ khẩu ở Thanh Hoa. Ông đã xin khoan xá các thuế thổ sản, thủy sản, thuế ruộng và tha cả tiền thuế thân cho dân nghèo còn thiếu hay không đóng nổi mà phải trốn tránh. Trong khi đi khám xét, một số người đã đem tiền bạc đút lót cho Lê Quý Đôn, ông cự tuyệt hết thảy.



Lê Quý Đôn nhận thấy nhiều việc gian dối trong hạng người được hưởng đặc lợi của vua. Vì thế, ông xin triều đình cho tra xét lại. Hai năm sau, việc rà soát làm xong. Sách sử ghi lại là: “số người được cấp bằng (được hưởng ưu đãi) lại chỉ còn độ hai, ba phần mười”.

Lê Quý Đôn đi nhiều nơi, nên ông thấu hiểu nỗi thống khổ của dân chúng. Ông xin chúa Trịnh “lấy đức mà khoan sức cho dân”. Lúc đó, Trịnh Sâm gấp rút chuẩn bị đem quân đánh Đàng Trong nên việc khoan sức dân không được chúa nghĩ đến.



Năm 1773, Lê Quý Đôn hoàn thành bộ sách *Vân Đài loại ngữ*. Đây là bộ sách bách khoa tập hợp những kiến thức về triết học, khoa học, văn học, sinh vật học. Ông đã tham khảo, trích dẫn sách của các tác giả người Việt, Trung Quốc và cả những sách châu Âu được dịch sang chữ Hán và ghi thêm nhận xét, ý kiến của mình. Ông cũng ghi chép những kiến thức từ quan sát, tìm hiểu thực tế, những điều mắt thấy tai nghe của mình.





Trong *Vân Đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn đã kể tên rất nhiều giống lúa được trồng ở nước ta và nêu rõ đặc tính của từng giống. Về giống lúa Chiêm Hoàng, ông viết lúa này “cây cao, lá to, gió mưa không ngã, bông hơi to, thích hợp với loại ruộng màu màu, hạt lúa màu đỏ, hạt gạo không trắng lắm, cơm cứng”, hoặc về lúa Tam Nguyệt (ba tháng) “gieo trồng ở Nghệ An, từ lúc được gieo trồng đến lúc thu hoạch thì vừa ba tháng, hạt gạo trắng, cơm thơm, mềm, xay được nhiều bột”.



Lê Quý Đôn còn có hiểu biết sâu rộng về kỹ thuật trồng trọt, ông khuyên nông dân: “Phép làm cho tốt ruộng thì nên trồng đậu xanh trước đã, thứ đến đậu nhỏ và vừng. Các thứ ấy trồng về tháng 5, tháng 6, đến tháng 7, tháng 8 thì thu hoạch. Xong thì cày lật úp xuống, trồng lúa. Như thế thì mỗi mẫu thu được mười thạch thóc. Những cây đậu và vừng làm phân bón cho ruộng tốt ngang với phân tầm hay phân người”.

Đây là kỹ thuật luân canh lúa với các cây họ đậu để làm cho đất màu mỡ hơn mà ta áp dụng ngày nay.

Lê Quý Đôn rất am hiểu về khoa địa lý học của Tây phương. Ông giải thích các kinh tuyến, vĩ tuyến theo quan niệm của Tây phương như sau: “Trái đất hình tròn như trái cầu. Hai đầu nam bắc... gọi là Nam cực và Bắc cực của trái đất cách đường xích đạo đồng nhau. Phía trên và phía dưới đường xích đạo thì số vĩ tuyến của trái đất đã rõ ràng... Nhưng kinh tuyến của trái đất phải bắt đầu đếm từ chỗ nào? Trong bức nhất thống đồ, từ Bắc cực qua Phúc đảo đến Nam cực, vẽ một đường kinh tuyến. Lấy đường kinh tuyến này làm mức để tính độ số của đường ngang. Đường kinh tuyến xuyên qua Phúc đảo được kể là đầu và cuối của 360 độ...”



Lê Quý Đôn cũng nhắc đến châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi. Ông cũng ghi lại ranh giới và các nước thuộc từng châu. Ông viết: “Tôi thường xem sách *Khôn dư đồ thuyết* của họ (giáo sĩ Tây phương ở tại Trung Quốc), xem những luận thuyết của họ về hình thể đất, địa cầu, núi gò, sông biển, thủy triều sớm tối và gió mưa, phần nhiều đều chí lý”. Như thế, ông đã nắm rất chính xác các kiến thức về địa lý học hiện đại như hình dạng của trái đất, các địa cực, xích đạo và các vĩ tuyến, kinh tuyến và kinh tuyến gốc, vĩ độ, kinh độ, các châu lục...





Cũng trong năm 1773, Lê Quý Đôn giữ chức Bồi tụng (chức đứng sau Tể tướng) và cùng với một số vị quan khác lo chỉnh đốn việc cai trị, còn Hoàng Ngũ Phúc lo tăng cường quân đội. Trịnh Sâm cho làm lại sổ hộ tịch nhằm nắm rõ nhân số để thu sưu thuế. Lê Quý Đôn được cử đi tra xét đôn đốc các quan lại địa phương trong việc kiểm kê dân đinh, làm lại hộ tịch.



Do Lê Quý Đôn làm việc cẩn thận, kỹ lưỡng nên việc tra xét rất gắt gao. Ở vùng Sơn Nam Hạ, ông đã tìm ra hơn 9.000 mẫu ruộng lậu và bắt phải ghi vào sổ để chịu thuế. Việc ẩn lậu diện tích ruộng đất, số dân đinh cũng là một cách làm giảm bớt thuế khóa, sưu dịch. Chính vì việc tra xét quá chặt chẽ đã khiến dân chúng oán giận. Có người viết thư nặc danh dán ở cửa phủ đòi bãi chức của Lê Quý Đôn.



Năm 1774, Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc đem ba vạn quân tiến đánh Đàng Trong. Sau đó, Trịnh Sâm cũng thân chinh mang quân tiếp ứng. Lê Quý Đôn được cử giữ chức Lưu thủ cùng một số đại thần lo điều hành các công việc ở kinh đô. Ông đã ra sức bảo đảm cho mọi công việc được trôi chảy, tuyển thêm binh sĩ, huy động lương thực và tổ chức vận chuyển vào Đàng Trong.



Năm 1775, sau khi Hoàng Ngũ Phúc đánh chiếm được Thuận Hóa, chúa Nguyễn bỏ chạy vào Gia Định (Nam Bộ ngày nay). Trịnh Sâm đem quân về Thăng Long. Lê Quý Đôn được thăng chức Tả thị lang bộ Lại kiêm Quốc sử quán tổng tài.

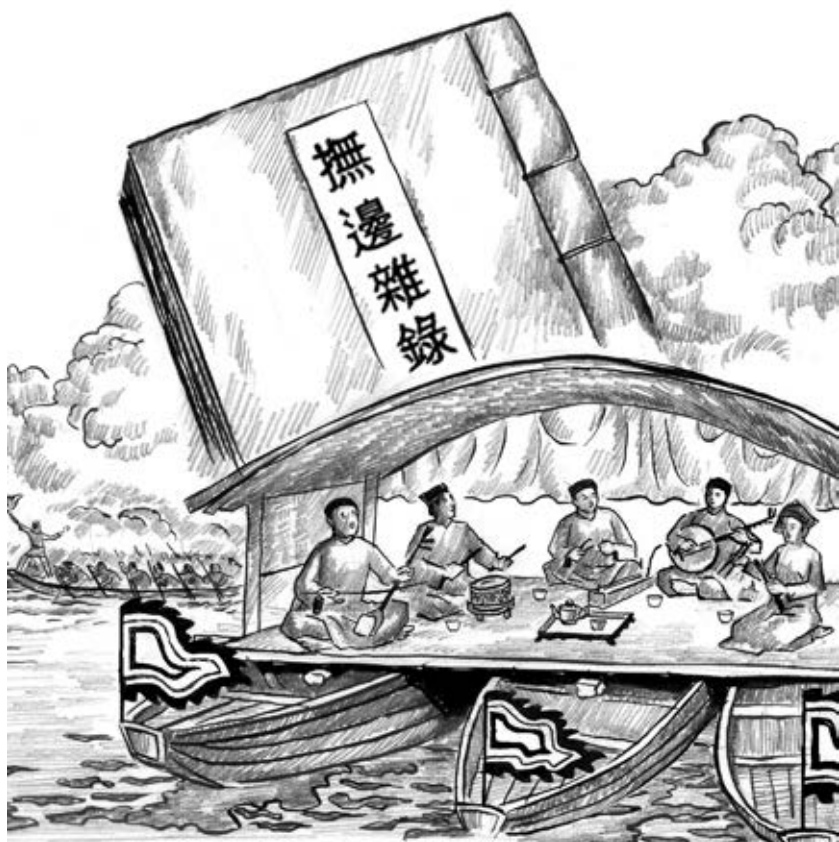


Năm 1776, Trịnh Sâm đặt trấn thủ ở Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Hiệp trấn tham tán quân cơ. Ông làm nhiệm vụ này trong sáu tháng. Tình hình nơi đây rất rối ren: quân lính Đảng Ngoài vào đây ỷ thế cướp bóc, quan lại tranh giành ruộng đất với dân, kinh tế rối loạn vì người dân không chịu dùng tiền kẽm (do chúa Nguyễn đúc ra trước đây và bị đúc giả rất nhiều), giá gạo tăng vọt, ruộng muối bỏ hoang...



Lê Quý Đôn phải tổ chức lại hành chính, qui định thể lệ kiện tụng, phục hồi sản xuất nông nghiệp, tổ chức lại các cơ sở làm muối, lo việc chuyên chở thóc gạo từ nơi thừa đến nơi thiếu để không xảy ra nạn đói. Ông hạ lệnh dân chúng phải tiêu dùng tiền kẽm và qui định là ba đồng tiền kẽm bằng một đồng tiền đồng. Ông cấm quan lại những nhiều dân, quân lính không được cướp bóc. Ông cũng sửa đổi cách ăn mặc của nhân dân Đàng Trong.

Công việc hết sức bận rộn nhưng Lê Quý Đôn vẫn dành thời gian thu gom các tài liệu chúa Nguyễn còn lại để viết quyển *Phủ biên tạp lục*. Đây là quyển sách duy nhất ghi chép kỹ càng về Đàng Trong vào thế kỷ XVIII. Sách này ghi rõ lịch sử vùng đất phía Nam sông Gianh, công cuộc khai phá, mở mang đất đai, hệ thống chính quyền, việc thu tô thuế, tổ chức quân sự các hoạt động kinh tế ở Đàng Trong.



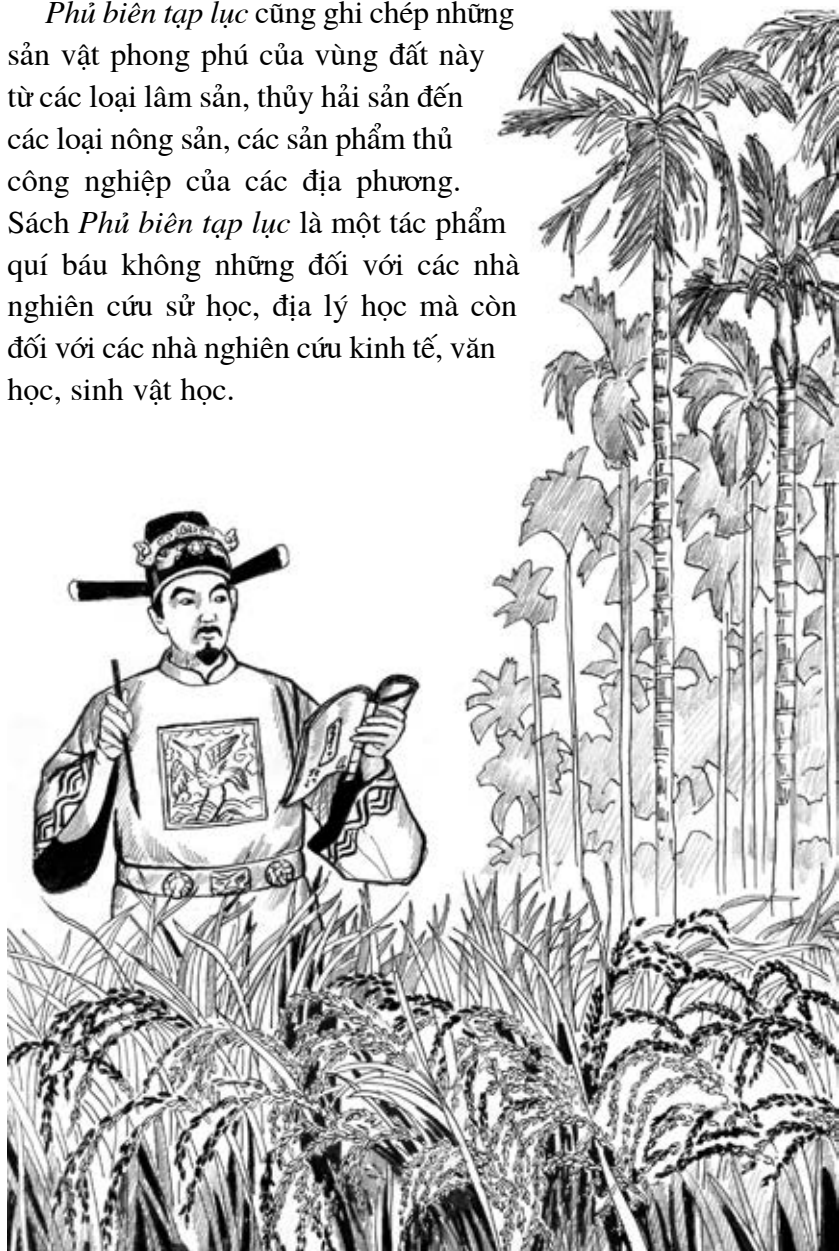
Lê Quý Đôn ghi chép nhiều về tình hình xã hội ở Đàng Trong, sự thối nát của triều đình, quan lại và cuộc sống khổ cực của nhân dân. Chẳng hạn như về thuế má, ông chép: “pháp lệnh rất phiền, quan quân thu thúc rất nhiều nên dân nghèo càng khổ, lại thêm quan thu thuế bớt xén không thể kiểm soát được”



Về Trương Phúc Loan, ông ghi lại rằng: “Vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu không biết bao nhiêu mà kể”. Lúc dinh thự của y ở Phấn Dương bị lụt, “những ruộng hòm bị ướt, vàng phải đem phơi đầy chiếu mây, sáng chói cả sân”. Giàu có là thế nhưng mỗi ngày ba bữa ăn, Loan chỉ phát cho nhà bếp có bốn tiền. Vì thế, những người này ra chợ ức hiếp dân để mua, không ai dám cãi lại.



Phủ biên tạp lục cũng ghi chép những sản vật phong phú của vùng đất này từ các loại lâm sản, thủy hải sản đến các loại nông sản, các sản phẩm thủ công nghiệp của các địa phương. Sách *Phủ biên tạp lục* là một tác phẩm quý báu không những đối với các nhà nghiên cứu sử học, địa lý học mà còn đối với các nhà nghiên cứu kinh tế, văn học, sinh vật học.





Cuối năm 1776, Lê Quý Đôn giữ chức Hành bộ phiên Cơ mật sự vụ ở Thăng Long. Năm 1778, ông hoàn thành một tác phẩm *Kiến văn tiểu lục*. Đây là một bộ sách ghi lại những điều ông tâm đắc khi đọc sách, những điều mắt thấy tai nghe trên nhiều lãnh vực như lịch sử, địa lý, tư tưởng, tôn giáo, văn học.

Trong *Kiến Văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn nhiều lần chứng minh nước Đại Việt đã có đầy đủ yếu tố của một quốc gia độc lập, văn minh. Nền văn hiến của nước ta đã có từ lâu, đến đời Lý, Trần thì phát triển rực rỡ.

Kiến văn tiểu lục giúp cho hiểu biết nhiều về lịch sử, địa lý các trấn Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang vào thế kỷ XVIII. Qua những ghi chép của Lê Quý Đôn, chúng ta biết rõ các con đường từ miền xuôi lên miền ngược ở các trấn này. Ông ghi lại rõ ràng từng chặng trên chín con đường mà quân Trịnh đã sử dụng để tiến lên Mường Thanh (Điện Biên Phủ ngày nay) đánh Hoàng Công Toàn (con của Hoàng Công Chất).



Ở sách này cũng ghi chép phong tục của người Việt thời xưa. Ông cho biết dưới triều Trần: “con trai đều trọc đầu, người nào có quan chức thì trọc đầu bằng khăn xanh... Khi đội khăn thì dùng dây sắt cài lại. Đằng trước cao hai thước mà gập xuống đến cổ, lấy vải buộc thắt lại đằng sau, trên đỉnh có cài cái đinh bằng sắt, người có quan chức thì thêm một mảnh vải vào đỉnh sắt này. Lúc ở nhà thì để đầu trần, khi có khách mới đội khăn...”





Lê Quý Đôn cũng bỏ nhiều công sức kê cứu các tài liệu trong nước cũng như sách vở, bút ký của các sứ giả Trung Quốc đã đến nước ta để tìm hiểu âm nhạc, nghệ thuật cổ và viết thành một chương trong bộ *Kiến văn tiểu lục*.



Ông ghi lại một buổi trình diễn vào đời Trần: “Con trai đóng vai kếp, con gái đóng vai đào, mỗi bên mười người đều ngồi dưới đất; các thứ đàn có đàn tì bà, đàn tranh, đàn bầu..., tiếng hát tiếng đàn hòa lẫn nhau. Khi hát, trước hết dạo giọng rồi sau mới cất tiếng hát thành lời. Ở tầng dưới cung điện có trò leo dây, múa rối; lại có người đóng khố bao, cỡi trần, nhảy nhót kêu gọi; đàn bà đi chân không, mười ngón tay dịu dàng đứng múa; hơn mười người con trai đều cỡi trần, kê vai, giậm chân, quây quần chung quanh mà hát theo, mỗi hàng cứ một người giơ tay thì mười mấy người cùng giơ tay, khi bỏ xuống cũng thế”.

Ngoài những trước tác về nghiên cứu học thuật, Lê Quý Đôn còn sáng tác nhiều thơ. Một phần tác phẩm của ông đã bị thất lạc, hiện chỉ còn lại trên 500 bài thơ được tập hợp trong quyển *Quế Đường thi tập*. Thơ của ông đi vào những đề tài bình dị hàng ngày, những thôn làng, phố chợ, thôn xóm ven sông hay cảnh núi sông gắn liền với những trang sử oanh liệt của dân tộc.



Tuy làm quan cao nhưng Lê Quý Đôn vẫn gần gũi với người dân trong thôn xóm. Ông thấu hiểu cuộc sống, những vui buồn của họ. Khi trời hạn hán, đồng ruộng khô cháy, ông cũng khắc khoải lo âu cùng người nông dân:

*“Nhìn ra đồng ruộng như bãi cát trắng,
Mạ còn chưa lên được nói gì đến chuyện cấy.
Dân quê ngong ngóng chờ mưa lành ròi,
Mặt mày nhăn nhó, than thở với nhau”.*



Lê Quý Đôn đã có dịp đến thăm di tích thành Cổ Lộng (ở huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định ngày nay). Thành này do quân Minh xây dựng để đóng quân đàn áp nhân dân Đại Việt. Tướng Minh là Mộc Thạnh khi bị quân của Giản Định đế đánh bại trong trận Bồ Cô và phải tháo chạy về đây ẩn núp. Khi Lê Quý Đôn đến đây, đi qua nền thành cũ, giờ đã trở thành một cánh đồng trồng ngô, khoai, dứa, đậu..., ông đã ghi lại cảm xúc của mình:

*“Lũy hoang thành sập bốn trăm năm,
Dưa đậu bờ lan mượt về xuân.
Cỏ biếc khôn che thẹn Mộc Thạnh,
Sóng xanh đã rửa hận vua Trần...”*

(Đào Phương Bình dịch)

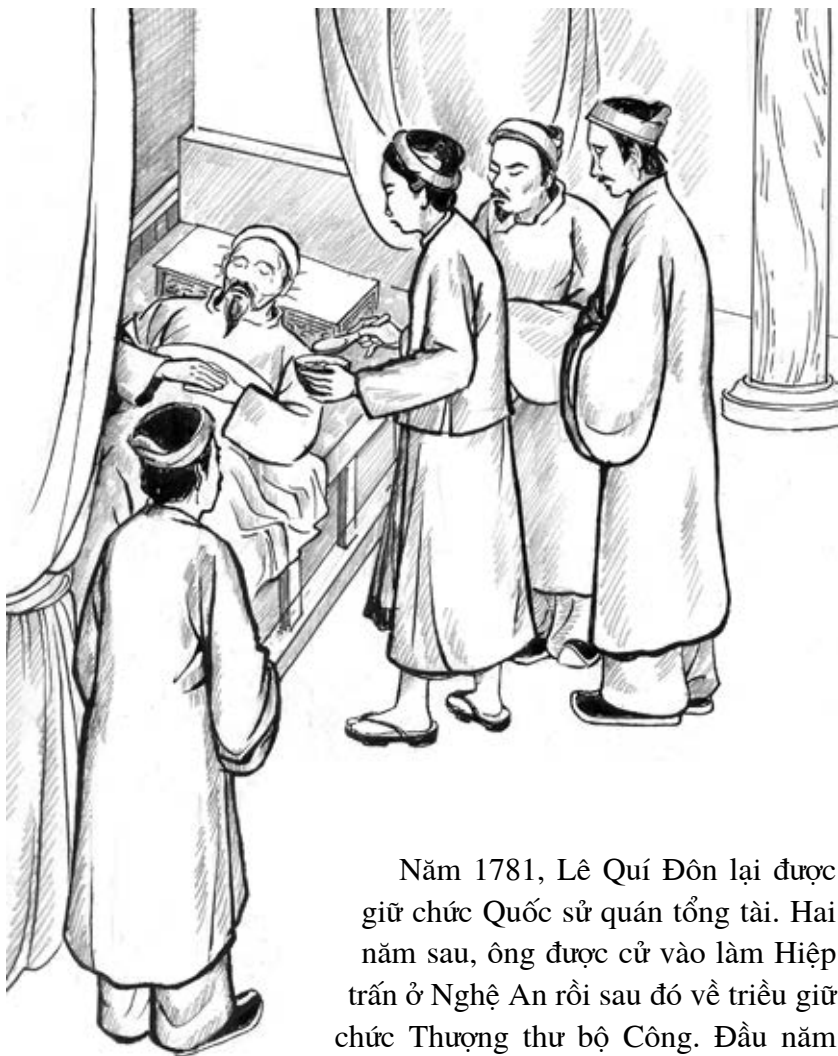


Trong cuộc đời làm quan, Lê Quý Đôn hết lòng phò giúp chúa Trịnh. Ông đã vạch trần nhiều hành động nhũng nhiễu của các quan lại khiến họ bị mất chức hay bị giáng cấp. Có lẽ vì thế mà nhiều người không ưa ông. Năm 1778, Trịnh Sâm xuống chiếu cầu lời nói thẳng. Nhân đó Lê Thế Toại - một vị quan trong triều - dâng bài khảo công kích ông. Năm 1779, do bị tố cáo là đã khất khe trong việc truy thu thuế khiến tù trưởng vùng mỏ đồng Tụ Long nổi loạn, Lê Quý Đôn bị giáng chức.



Lúc bấy giờ Trịnh Khải, con trưởng của Trịnh Sâm, đã được lập làm thế tử (người sẽ nối ngôi chúa). Thế nhưng Đặng Thị Huệ mưu giành ngôi thế tử cho con mình là Trịnh Cán. Vì thế, năm 1780, khi Trịnh Sâm ốm nặng, phe Trịnh Khải chuẩn bị lực lượng đợi khi Trịnh Sâm mất sẽ đóng cửa thành tiêu diệt phe Đặng Thị Huệ, nắm lấy ngôi chúa. Tuy nhiên, âm mưu bại lộ, Khải cùng phe đảng bị bắt. Lê Quý Đôn được Trịnh Sâm sai tra xét vụ án này để định thần căn cứ vào đó xét xử.





Năm 1781, Lê Quý Đôn lại được giữ chức Quốc sử quán tổng tài. Hai năm sau, ông được cử vào làm Hiệp trấn ở Nghệ An rồi sau đó về triều giữ chức Thượng thư bộ Công. Đầu năm Giáp Thìn (1784), Lê Quý Đôn ốm nặng và đến ngày 14 tháng 4 âm lịch năm ấy, ông mất tại quê mẹ, làng Nguyên Xá, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Trịnh Khải, lúc bấy giờ đã lên ngôi chúa, xin vua Lê truy tặng ông chức Thiếu bảo và bãi triều ba ngày để tang ông.

Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn của Việt Nam trong thời phong kiến. Có thể nói ông đã nắm được tất cả các tri thức có thể tiếp cận ở nước ta vào thế kỷ XVIII. Bùi Huy Bích, một người học trò xuất sắc của Lê Quý Đôn đã viết về ông: “Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, soạn ra văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau; nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy”. Lê Quý Đôn là tác giả của nhiều công trình rất giá trị trên nhiều lãnh vực. Hiện biết được ông là tác giả của khoảng 40 bộ sách lớn (tiếc rằng nhiều quyển nay đã bị thất lạc).



PHỤ LỤC

**CÁC TÁC PHẨM CỦA
LÊ QUÝ ĐÔN**

I. SỬ

1. Đại Việt thông sử: 30 quyển. Hiện chỉ còn 3 quyển với một bài tựa của tác giả, đề năm 10 Cảnh Hưng (1749), có những đề mục:

- + Đế kỷ: từ Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận Thiên thứ sáu (1433).
- + Nghệ văn chí.
- + Liệt truyện: Hậu phi, hoàng tử, công thần, gian thần, nghịch thần,...
- + Họ Mạc (1527-1677).

2. Phủ biên tạp lục: 6 quyển, có bài tựa của Lê Quý Đôn đề ngày rằm tháng tám năm 37 Cảnh Hưng (1776) và một bài bạt của Ngô Thì Sĩ, đề ngày 1 tháng 10 năm 38 Cảnh Hưng (1777). Gồm những đề mục:

- + Lịch sử khẩn hoang hai tỉnh Thuận Hóa và Quảng Nam.
- + Núi sông, thành lũy, đường sá, quán trạm,...
- + Ruộng công và ruộng tư: số lượng, sản phẩm, thuế, quan chế, quân chế, bắt phu, bắt lính,...
- + Thương du, biên phòng, thuế đò, thuế chợ, thuế mỏ, vận chuyển.

+ Nhân tài, thơ văn.

+ Phẩm vật, phong tục.

3. *Bắc sử thông lục*: 4 quyển, có bài tựa của Lê Quý Đôn, đề năm Quý vị Cảnh Hưng 41 (1780), gồm những bài tấu, khảo, tạp ký về núi sông đường sá, phong tục, sự tích, thư trát qua lại, văn từ giao tế, ứng đối,... khi tác giả đi sứ sang Trung Quốc từ 1760 đến 1762.

4. *Kiến văn tiểu lục*: gồm những bút ký của Lê Quý Đôn, ghi lại những quan điểm, đánh giá khi đọc những tài liệu có quan hệ với lịch sử và văn hóa Việt Nam. Gồm những đề mục:

+ Châm cảnh: những cách ngôn về tu thân, xử thế.

+ Thế lệ: tế tự, âm nhạc, thi cử, quan chế, luật lệ,...

+ Tài phẩm: các danh nhân nước ta.

+ Thiên chương: thơ văn, sách, vở, thi nhân, văn nhân các đời Lý Trần và của những sứ thần Trung Quốc, của những thi nhân và văn nhân Đảng Trong,...

+ Phong vực: danh lam thắng cảnh (Sài Sơn, Tam Đảo, Đà Giang, Thao Giang,...) sự tích, phong tục vùng thượng du, thổ sản, mỏ đồng, mỏ sắt, việc phân định biên giới với Trung Quốc,...

+ Thiên dật: sự tích và thơ của các nhà sư thuộc phái Thiên tôn Việt Nam.

+ Linh tích: sự tích các vị thần linh.

+ Tùng đàm: giai thoại các danh nhân Việt Nam.

II. THƠ VĂN

A. Sáng tác:

1. *Quế đường thi tập*: có 4 quyển.

2. *Quế đường văn tập*: 1 quyển.

B. Biên tập:

1. *Toàn Việt thi lục*: 15 quyển, có bài tựa của tác giả, gồm 175 nhà thơ và 1779 bài thơ bằng chữ Hán từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XVI.
2. *Hoàng Việt văn hải*: văn xuôi Việt Nam.

III. KINH ĐIỂN (chú giải)

1. *Thư kinh điển nghĩa*: có bài tựa của Lê Quý Đôn đề năm Cảnh Hưng 33 (1772) và bài bạt của Trần Lý Quán đề năm 39 Cảnh Hưng (1778).

IV. TRIẾT HỌC

1. *Quần thư khảo biện*: 2 quyển, có bài tựa của Lê Quý Đôn đề ngày 1 tháng 8 năm Kiền Long (1737).
2. *Thánh mô hiền phạm lục*: 12 quyển, biên chép và bình chú những danh ngôn của các bậc thánh hiền.
3. *Âm chất văn chú*: 2 quyển, ấn loát năm 42 Cảnh Hưng (1781) có sự tham gia hiệu đính của học trò như Đỗ Nguyễn Tuân và con như Lê Quý Thuần,...

V. BÁCH KHOA:

1. *Vân Đài loại ngữ*: 9 quyển, gồm 9 đề mục:
 - + Lý khí (luận về vũ trụ).
 - + Hình tượng (vũ trụ học).
 - + Khu vũ (địa lý).
 - + Vụng điển (điển lệ, chế độ).

- + Văn nghệ.
- + Âm tự (văn tự, ngôn ngữ).
- + Thư tịch.
- + Sĩ qui (phép làm quan, trị dân).
- + Phẩm vật.

VI. TỒN NGHI

Ngoài những tác phẩm được liệt kê như trên, còn có rất nhiều tác phẩm của Lê Quý Đôn được liệt kê trong Lịch triều hiến chương đại chí, Diên Hà phả kí, Đăng khoa lục sưu giảng,... nhưng đã bị thất lạc. Một số có thể là những tác phẩm của những người khác mà được đem gán ghép cho Lê Quý Đôn vì một số lí do hoặc động cơ nào đó.

- + Sử: *Quốc sử tục biên*.
- + Triết học, khoa học: *Thiên văn thư, Địa lý tinh ngôn thư, Dân chính thư, Kim Cang kinh chú giải, Đạo đức kinh diễn thuyết, Thái ất giản dị lục*,...
- + Tập biên và biên tập: *Tăng bổ chính yếu đại toàn tập, Tục ứng đáp bang giao tập, Chính tây toàn tập*,...
- + Văn chương: *Mẹ ơi con muốn lấy chồng, Gái quá thì, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Chim khôn đậu nóc nhà quan*,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thế Long (chủ biên), *Lê Quý Đôn toàn tập*, NXB Khoa học Xã hội, 1978.
2. Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng, *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, NXB Khoa học Xã hội, 1991.
3. Đặng Đức Siêu (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*. T.10A, NXB Khoa học Xã hội, 1996.
4. Nguyễn Huệ Chi, *Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam: thời kỳ cổ - cận đại*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1983.
5. Nguyễn Thế Long, *Chuyện đi sứ - tiếp sứ thời xưa*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001.
6. Nguyễn Anh, Văn Lang, Quỳnh Cư, *Những vì sao đất nước: truyện danh nhân lịch sử Việt Nam*. T.5, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1978.
7. Nguyễn Hồng Dương, *Tìm hiểu trận tuyến bí mật trong lịch sử Việt Nam*, NXB.CAND, Hà Nội, 1986.
8. Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII : kỷ yếu Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân dịp kỷ niệm 250 năm năm sinh Lê Quý Đôn (1726-1976), Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình, Thái Bình, 1979.
9. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* năm 1976.
10. Tạp chí *Văn học* năm 1976.

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

Tập 48

NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÍ ĐÔN

Trần Bạch Đằng *chủ biên*

Lê Văn Năm *biên soạn*

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT

Biên tập: TÚ UYÊN

Xử lý bìa: TRÍ ĐỨC

Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN

Trình bày: NGUYỄN VĂN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 – 39316211 – 39317849 – 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 35261001 - Fax: (08) 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: www.ybook.vn



“Sống giữ một thế kỷ đầy giông bão, thế kỷ của nông dân khởi nghĩa, thế kỷ mà dường như tất cả mọi giá trị tinh thần của quá khứ, dù bền vững đến đâu đều bị lung lay, bị xem thường, bị đem ra cân nhắc lại, nếu thực chỉ có những vinh hoa phù phiếm: học giỏi, làm quan, quyền cao chức trọng, thì hình ảnh của Lê Quý Đôn, như trăm nghìn ông quan khác, rốt cục đã bị chôn vùi trong quên lãng lâu lắm rồi. Nhưng chính là từ trong những thử thách nghiêm khắc nhất của thế kỷ này mà ngày khi một Lê Quý Đôn quan lại bị mờ đi trước mắt mọi người, thì một Lê Quý Đôn bác học lại hiện rõ lên, sáng ngời hơn bao giờ hết.”

(Nguyễn Huệ Chi, Mấy về mặt thi ca Việt Nam: thời kỳ cổ - cận đại, 1983.)